

Số: 05 /2021/THD-CV

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh
lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm
2021

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021;

Công ty cổ phần Thaiholdings giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 của Thaiholdings là 66.756.535.929 đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 là: -4.938.590.172 đồng tăng 71.695.126.101 đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Nguyên nhân là do: Công ty mở rộng hoạt động thêm các mảng kinh doanh thương mại. Doanh thu từ hoạt động thương mại tăng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng. Bên cạnh đó, công ty tăng hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán dẫn đến giảm chi phí, tăng lợi nhuận công ty trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 theo báo cáo tài chính hợp nhất là 681.727.734.881 đồng; lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 là: 1.019.641.691.370 đồng. Như vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2021 giảm 33% so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020.

Nguyên nhân là do: Do kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2021 của các công ty con, phần lớn giảm từ doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác, dẫn đến kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2021 của công ty giảm.

Trên đây là giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 tăng trên 10% so với số liệu cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần Thaiholdings.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Lưu: PC, TCHC, CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc kỳ 31/12/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021) (Bãi nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021) (Bãi nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban	(Bãi nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.082.224.677.212	152.949.649.227
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.417.349.418	8.768.406.418
111	1. Tiền		72.417.349.418	8.768.406.418
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.326.054	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.326.054	-
122	1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		925.281.568.316	128.899.552.235
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	885.698.083.603	68.437.071.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.218.461.393	114.455.400
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	458.323.320	60.441.325.395
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.300.000)	(93.300.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.730.759.601	834.275.637
141	1. Hàng tồn kho		7.730.759.601	834.275.637
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.792.673.823	14.447.414.937
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	76.541.889.316	14.447.414.937
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		250.784.507	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.035.511.845.113	4.098.477.840.560
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.354.259.833	164.946.288.089
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.354.259.833	164.946.288.089
220	II. Tài sản cố định		2.902.566.521	3.272.885.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.858.487.674	3.223.778.717
222	- Nguyên giá		5.029.645.373	4.900.736.282
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.171.157.699)	(1.676.957.565)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	44.078.847	49.106.847
228	- Nguyên giá		50.310.000	50.310.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.231.153)	(1.203.153)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		965.023.581	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		965.023.581	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.910.200.157.882	3.689.151.288.959
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.097.600.000.000	3.097.600.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		902.369.620.000	649.082.660.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(89.769.462.118)	(57.531.371.041)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		116.089.837.296	241.107.377.948
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	116.089.837.296	241.107.377.948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.117.736.522.325	4.251.427.489.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.240.295.244.245	3.604.197.513.524
310	I. Nợ ngắn hạn		1.130.768.914.507	3.330.757.545.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	32.414.243.138	63.776.944.841
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.324.516.777	4.359.490.486
314	3. Phải trả người lao động		1.316.631.992	915.575.705
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.216.594.580	759.025.984
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	84.563.833.355	12.803.137.443
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	-	2.955.004.897.965
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	994.933.094.665	293.138.473.090
330	II. Nợ dài hạn		109.526.329.738	273.439.968.010
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	108.935.532.650	249.516.888.565
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	590.797.088	23.923.079.445
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.877.441.278.080	647.229.976.263
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.877.441.278.080	647.229.976.263
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		377.689.778.080	108.229.976.263
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		108.229.976.263	65.193.412.850
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		269.459.801.817	43.036.563.413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.117.746.522.325	4.251.427.489.787

Lê Thị Trang

Người lập biểu

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV Năm 2021		Năm 2020		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	VND	Năm 2020	VND	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	745.996.131.377		208.858.646.890		2.911.755.405.673	1.217.820.312.948
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-				1.858.375.569	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		745.996.131.377		208.858.646.890		2.909.897.030.104	1.217.820.312.948
11	4. Giá vốn hàng bán	22	687.452.944.908		184.104.885.948		2.653.950.664.131	1.125.432.620.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.543.186.469		24.753.760.942		255.946.365.973	92.387.692.163
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	385.799.841		19.877.156.461		170.503.832.909	19.890.367.246
22	7. Chi phí tài chính	24	(32.939.145.548)		46.861.817.394		98.031.075.810	50.019.229.434
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.984.853.625		1.909.930.109		43.941.497.905	3.133.807.645
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.366.503.764		468.878.626		2.289.178.605	1.121.988.125
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.636.664.973		3.207.737.194		18.915.958.271	11.065.765.388
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.864.963.121		(5.907.515.811)		307.213.986.196	50.071.076.462
31	11. Thu nhập khác	27	145.800.001		-		3.701.339.928	255
32	12. Chi phí khác	28	1.441.965.809		1.112.174		11.722.538.872	480.698.935
40	13. Lợi nhuận khác		(1.296.165.808)		(1.112.174)		(8.021.198.944)	(480.698.680)

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiển, Quận Hoàn

Kiểm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.568.797.313	(5.908.627.985)	299.192.787.252	49.590.377.782
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29			
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(970.037.813)	29.732.985.435	6.553.814.369
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.938.590.172)	269.459.801.817	43.036.563.413
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		770	798
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31		-	123



Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		299.192.787.252	49.590.377.782
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		499.228.134	462.355.809
03 - Các khoản dự phòng		32.238.091.077	45.972.898.494
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(153.492.678.964)	(19.890.367.246)
06 - Chi phí lãi vay		43.941.497.905	3.133.807.645
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		222.378.925.404	79.269.072.484
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(637.040.772.332)	(123.392.838.554)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(6.896.483.964)	(834.275.637)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(3.078.781.333.199)	182.529.260.630
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		62.923.066.273	(226.913.462.564)
13 - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		(2.326.054)	-
14 - Tiền lãi vay đã trả		(42.206.191.650)	(2.679.001.512)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.793.813.534)	(14.885.931.693)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.498.418.929.056)	(106.907.176.846)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(683.968.483)	(160.347.000)
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(68.400.000.000)	-
24 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		68.400.000.000	-
25 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(253.286.960.000)	(143.600.000.000)
26 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.492.678.964	19.890.367.246
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.478.249.519)	(123.869.979.754)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.960.751.500.000	-
33 2. Tiền thu đi vay		2.356.367.729.464	327.038.473.090
34 3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.654.573.107.889)	(97.800.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.662.546.121.575	229.238.473.090
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		63.648.943.000	(1.538.683.510)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.768.406.418	10.307.089.928
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	72.417.349.418	8.768.406.418

Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiễn, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 20/01/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 29/02/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 số 11/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 15/08/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 272/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/11/2020. Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu là 296.100.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 2.961.000.000.000 VND, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu ròng về từ đợt phát hành cổ phiếu là 2.960.751.500.000 VND. Công ty đã thực hiện thanh toán tiền mua cổ phần Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup cho các cá nhân với số tiền là 2.954.000.000.000 VND, số tiền còn lại được bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Ngày 19/11/2021, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần đầu tư Thaihomes theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/2021/NQ-HĐQT/THD ngày 19/11/2021. Tổng số lượng cổ phiếu chuyển nhượng: 9.380.000 cổ phiếu, chiếm 35% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư Thaihomes, tương ứng với tổng giá trị chuyển nhượng là: 93.800.000.000 VND. Kết quả việc thoái vốn đầu tư dẫn đến công ty mất quyền kiểm soát công ty con, Công ty còn nắm giữ 16% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Thaihomes.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	398,396,056	18,114,762
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72,018,953,362	8,750,291,656
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>72,417,349,418</u>	<u>8,768,406,418</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	3,097,600,000,000	-	3,097,600,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	3,060,000,000,000	-	3,060,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	17,600,000,000	-	17,600,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	902,369,620,000	(89,769,462,118)	649,082,660,000	(57,531,371,041)
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	365,082,660,000	(730,062,872)	365,082,660,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thaihomes	414,406,960,000	(89,039,399,246)	284,000,000,000	(57,531,371,041)
- Công ty Cổ phần THAISPACE	42,880,000,000			
	80,000,000,000			
	3,999,969,620,000	(89,769,462,118)	3,746,682,660,000	(57,531,371,041)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	Ninh Bình	81.60%	81.60%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị, đầu tư bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88.00%	88.00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng, xây dựng
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100.00%	100.00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17.20%	17.20%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	19.52%	19.52%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Dầu tư Thaihomes	Hà Nội	16.00%	16.00%	Tư vấn môi giới kinh doanh và quản lý vận hành các dự án bất động sản
- Công ty Cổ Phần THAISPACE	Tỉnh Kiên Giang	5.00%	5.00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Vĩnh An Holding	27,000,000,000	-	22,897,587,877	-
Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu ABP Việt Nam	-	-	12,640,523,600	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương Mại Hà Mộc	9,920,000,000	-	13,536,523,851	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đầu tư Hoa Việt	-	-	14,952,347,534	-
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Trảng An	202,197,653,672	-	-	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại Sunrise	42,607,620,726	-	-	-
Công Ty TNHH SALINK Việt Nam	28,000,000,000	-	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Ninh Khánh	248,379,816,963	-	-	-
Công Ty TNHH Phát triển đầu tư Vũ Gia	24,700,000,000	-	-	-
Công ty CP đầu tư xây dựng và sản xuất Vũng Áng	81,021,953,100	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	221,871,039,142	-	4,410,088,578	-
	885,698,083,603	-	68,437,071,440	-
B) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	204,261,888,483	-	958,274,960	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000	(69,300,000)	69,300,000	(69,300,000)
Trung tâm tư vấn thiết kế và Xây dựng - Viện khoa học Công nghệ Xây dựng (IBST)	-	-	21,155,400	-
Công ty CP Tôn dân Hà Nội	36,425,161,393	-	-	-
Công ty Cổ phần INNO	2,700,000,000	-	-	-
	39,218,461,393	(93,300,000)	114,455,400	(93,300,000)
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	36,425,161,393	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	134,658,000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	50,165,000,000	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	-	19,000,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	-	-	27,650,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	-	-	3,515,000,000	-
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Tam Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD tiền cho mượn vốn	-	-	10,000,000,000	-
Phải thu khác	458,323,320	-	141,667,395	-
	458,323,320	-	60,441,325,395	-
b) Dài hạn				
Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (ii)	4,854,259,833	-	2,446,288,089	-
Đặt cọc cho Công ty CP Tồn Dân Hà Nội (iii)	500,000,000	-	162,500,000,000	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	5,354,259,833	-	164,946,288,089	-
(i) Ký quỹ cho Ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.				
(ii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.				
(iii) Đặt cọc cho Công ty CP Tồn Dân Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, xem Thuyết minh số 20				
c) Phải thu khác là các bên liên quan	5,812,583,153	-	193,946,288,089	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lập Thịnh Phát	24,000,000	-	24,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000	-	69,300,000	-
	93,300,000	-	93,300,000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,730,759,601	-	834,275,637	-
	7,730,759,601	-	834,275,637	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	272,727,273	110,037,000	4,448,881,100	-	69,090,909	4,900,736,282
- Mua trong năm	-	-	-	39,090,909	89,818,182	128,909,091
Số dư cuối năm	272,727,273	110,037,000	4,448,881,100	39,090,909	158,909,091	5,029,645,373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85,200,000	2,632,656	1,520,034,000	-	69,090,909	1,676,957,565
- Khấu hao trong năm	13,632,000	11,004,000	444,888,000	4,560,605	20,115,529	494,200,134
Số dư cuối năm	98,832,000	13,636,656	1,964,922,000	4,560,605	89,206,438	2,171,157,699
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	187,527,273	107,404,344	2,928,847,100	-	-	3,223,778,717
Tại ngày cuối năm	173,895,273	96,400,344	2,483,959,100	34,530,304	69,702,653	2,858,487,674

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	50,310,000	50,310,000
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	50,310,000	50,310,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,203,153	1,203,153
- Khấu hao trong năm	5,028,000	5,028,000
Số dư cuối năm	6,231,153	6,231,153
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	49,106,847	49,106,847
Tại ngày 31/12/2021	44,078,847	44,078,847

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Dân và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội	75,711,244,507	14,112,307,821
Chi phí chờ phân bổ khác	830,644,809	335,107,116
	76,541,889,316	14,447,414,937
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Dân và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội(i)	97,597,464,065	220,878,471,305
Chi phí thuê đất tại 2B Lê Phụng Hiểu (ii)	18,492,373,231	20,031,998,287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		174,876,663
Chi phí chờ phân bổ khác		22,031,693
	116,089,837,296	241,107,377,948

(i) Tiền thuê văn phòng trả cho Công ty CP Tôn Dân Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, chi tiết xem Thuyết minh số 20.

(ii) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

Công ty Cổ phần Thaiholdings

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tráng Tiến, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên	16,180,000,000	16,180,000,000	16,180,000,000	32,360,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	276,958,473,090	276,958,473,090	178,760,692,240	455,719,165,330	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch			1,010,229,230,575	15,296,135,910	994,933,094,665	994,933,094,665
Công ty chứng khoán Mirae Asset Việt Nam			339,849,348,335	339,849,348,335		
Công ty CP chứng khoán SHS			38,905,799,980	38,905,799,980		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long			587,198,551,479	587,198,551,479		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ và Đầu tư TRUSTLINK			15,133,748,212	15,133,748,212		
Công ty CP chứng khoán VNDIRECT			118,110,358,643	118,110,358,643		
Bùi Thị Diễm Ngọc			52,000,000,000	52,000,000,000		
	293,138,473,090	293,138,473,090	2,356,367,729,464	1,654,573,107,889	994,933,094,665	994,933,094,665

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng với thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ/Hợp đồng tín dụng

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	-	6,218,610,745	6,218,610,745
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	8,021,962,460	8,021,962,460	30,630,526,840	30,630,526,840
Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	-	-	4,897,221,135	4,897,221,135
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dầu tư An Bình	7,417,750,000	7,417,750,000	10,114,499,900	10,114,499,900
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	13,796,500,000	13,796,500,000	9,782,575,000	9,782,575,000
Công ty TNHH CPG Việt Nam	655,283,200	655,283,200	-	-
Phải trả người bán khác	2,522,747,478	2,522,747,478	2,133,511,221	2,133,511,221
	32,414,243,138	32,414,243,138	63,776,944,841	63,776,944,841
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	11,115,831,880	11,115,831,880
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	64,432,416	4,851,815,589	4,916,248,005	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,225,488,035	29,732,985,435	18,793,813,534	15,164,659,936
Thuế thu nhập cá nhân	13,762,721	400,291,662	309,164,856	104,889,527
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	451,643,148	451,643,148	-
Các loại thuế khác	55,807,314	149,883,712	150,723,712	54,967,314
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60,057,360	60,057,360	-
	4,359,490,486	35,649,676,906	24,684,650,615	15,324,516,777

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,216,594,580	481,288,325
Chi phí phải trả khác		277,737,659
	2,216,594,580	759,025,984

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	73,366,360
Phải trả Công ty TNHH MTV Nam Hà		826,531,605
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100,000,000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần		2,954,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5,000,000
	-	2,955,004,897,965
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ của Khách hàng thuê văn phòng	590,797,088	23,923,079,445
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	-	18,647,070,862
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	1,412,658,228
- Hanway Enegry Corporation Singapore	-	922,539,150
- Công ty TNHH Đầu tư Central Capital	-	851,192,185
- Công ty TNHH Tân Phát New Development	-	528,122,876
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh	-	189,538,272
- Công ty CP Quản lý Quỹ tri tuệ Việt Nam	-	513,397,632
- Công ty CP thương mại và đầu tư EIG	100,000,000	
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh	100,000,000	
- Các khách hàng khác	390,797,088	858,560,240
	590,797,088	23,923,079,445
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	1,239,473,602,467

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	84,563,833,355	12,803,137,443
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	69,881,822,465	-
- Các khách hàng khác	14,682,010,890	12,803,137,443
Tổng	84,563,833,355	12,803,137,443
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	108,935,532,650	249,516,888,565
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	108,935,532,650	249,516,888,565
Tổng	108,935,532,650	249,516,888,565

(i) Hợp đồng thuê văn phòng số 2102/2020/HĐTVP/THD-LPB ngày 21 tháng 02 năm 2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty CP Thaiholdings và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, thời hạn thuê 05 năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	539,000,000,000	65,193,412,850	604,193,412,850
Lãi trong năm trước	-	43,036,563,413	43,036,563,413
Số dư cuối năm trước	539,000,000,000	108,229,976,263	647,229,976,263
Tăng vốn trong năm nay	2,961,000,000,000		2,961,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	(248,500,000)		(248,500,000)
Lãi trong năm nay	-	269,459,801,817	269,459,801,817
Số dư cuối năm	3,499,751,500,000	377,689,778,080	3,877,441,278,080

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	859,093,330,000	24.55	107,800,000,000	20.00
Các cổ đông khác	2,640,906,670,000	75.45	431,200,000,000	80.00
	3,500,000,000,000	100.00	539,000,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	539,000,000,000	539,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	2,961,000,000,000	-
- Vốn góp cuối năm	3,500,000,000,000	539,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350,000,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350,000,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	350,000,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350,000,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	350,000,000	53,900,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty CP Tôn Dân Hà Nội. Công ty thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 20 (kèm theo 04 tầng hầm) tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tổng Dân và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Doanh thu bán hàng	701,039,367,085	176,120,565,078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,956,764,292	32,751,394,818
	745,996,131,377	208,871,959,896
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	4,729,113,720	597,846,772

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	649,290,601,826	155,730,209,963
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38,162,343,082	28,374,675,989
	687,452,944,908	184,104,885,948
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	6,171,361,352	-

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,429,882	3,688,066
Lãi bán các khoản đầu tư	378,369,959	19,873,468,395
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	385,799,841	19,877,156,461
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	-	-

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Lãi tiền vay	14,984,853,625	1,909,930,109
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20,335,256,724	
Dự phòng tổn thất đầu tư	(68,326,646,173)	
Chi phí tài chính khác	67,390,276	
	(32,939,145,548)	1,909,930,109
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	-	-

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-
Chi phí nhân công	106,869,104	438,878,629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,259,634,660	30,000,000
	1,366,503,764	468,878,626

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86,179,725	109,842,102
Chi phí nhân công	2,388,385,380	2,025,167,675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,984,181	358,357,938
Thuế, phí và lệ phí	237,958,666	362,712,130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	602,510,426	215,687,553
Chi phí khác bằng tiền	2,306,646,595	135,969,796
	5,636,664,973	3,207,737,194

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Thu nhập khác	145,800,001	-
	145,800,001	-

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Các khoản bị phạt	267,592,185	-
Chi phí ủng hộ, tài trợ Covid 19	789,467,360	-
Các khoản khác	384,906,264	1,112,174
	1,441,965,809	1,112,174

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	83,568,797,313	(5,908,627,985)
Các khoản điều chỉnh tăng	798,721,449	1,058,438,920
- Chi phí thuê đất không hợp lý, hợp lệ	384,906,264	-
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	71,223,000	-
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	267,592,185	-
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	75,000,000	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	-	1,058,438,920
- Bổ sung chi phí lương T13.2021	306,211,845	-
Các khoản điều chỉnh giảm	306,211,845	-
- Điều chỉnh lại TNTT Quý 3/2021	84,061,306,917	(4,850,189,065)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16,812,261,384	(970,037,813)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm đến đầu quý này	12,920,724,051	19,111,419,728
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14,568,325,499)	(14,885,931,693)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15,164,659,936	4,225,488,035
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	15,164,659,936	4,225,488,035

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	66,756,535,929	(4,938,590,172)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66,756,535,929	(4,938,590,172)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	334,586,575	53,900,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	200	(92)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	66,756,535,929	(4,938,590,172)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66,756,535,929	(4,938,590,172)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	334,586,575	53,900,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	330,000,000	296,100,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	100	(14)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86,179,725	
Chi phí nhân công	2,495,254,484	2,464,046,304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,984,181	358,357,938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,024,488,168	245,687,553
Chi phí khác bằng tiền	2,544,605,261	135,969,796
	45,165,511,819	3,204,061,591

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72,417,349,418	-	8,768,406,418	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	891,510,666,756	-	293,824,684,924	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Dầu tư ngắn hạn	2,326,054	-	-	-
Dầu tư dài hạn	902,369,620,000	(89,769,462,118)	649,082,660,000	(57,531,371,041)
	1,866,299,962,228	(89,769,462,118)	951,675,751,342	(57,531,371,041)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	994,933,094,665	293,138,473,090
Phải trả người bán, phải trả khác	33,005,040,226	3,042,704,922,251
Chi phí phải trả	2,216,594,580	759,025,984
	1,030,154,729,471	3,336,602,421,325

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Dầu tư dài hạn	-	-	812,600,157,882	812,600,157,882
	-	-	812,600,157,882	812,600,157,882
Tại ngày 01/01/2021				
Dầu tư dài hạn	-	-	591,551,288,959	591,551,288,959
	-	-	591,551,288,959	591,551,288,959

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	72,417,349,418	-	-	72,417,349,418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	886,156,406,923	5,354,259,833	-	891,510,666,756
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	958,573,756,341	5,354,259,833	-	963,928,016,174
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	8,768,406,418	-	-	8,768,406,418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128,878,396,835	164,946,288,089	-	293,824,684,924
	137,646,803,253	164,946,288,089	-	302,593,091,342

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	994,933,094,665	-	-	994,933,094,665
Phải trả người bán, phải trả khác	32,414,243,138	590,797,088	-	33,005,040,226
Chi phí phải trả	2,216,594,580	-	-	2,216,594,580
	1,029,563,932,383	590,797,088	-	1,030,154,729,471
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	293,138,473,090	-	-	293,138,473,090
Phải trả người bán, phải trả khác	3,018,781,842,806	23,923,079,445	-	3,042,704,922,251
Chi phí phải trả	759,025,984	-	-	759,025,984
	3,312,679,341,880	23,923,079,445	-	3,336,602,421,325

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/05/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Công ty dự kiến phát hành thêm 330.000.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 3.300.000.000.000 VND cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 VND/cổ phiếu. Số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu dự kiến là 3.300.000.000 VND sẽ được sử dụng để đầu tư mua thêm cổ phần Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup, đầu tư mua cổ phần Công ty CP Thailand và mua thêm cổ phần của Công ty CP Enclave Phú Quốc.

35 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Công ty con
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Công ty con
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP TV XDDD&CN Ninh Bình	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Bên liên quan với Cổ đông lớn

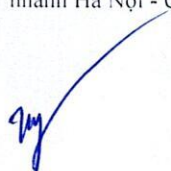
Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4,729,113,720	597,846,772
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	120,000,000	
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	919,306,980	597,846,772
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	3,689,806,740	
Giá vốn hàng bán	6,171,361,352	
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	111,222,000	
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	709,946,640	
- Công ty cổ phần Enclave Phú Quốc	2,951,845,392	
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	2,398,347,320	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	204,261,888,483	958,274,960
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	93,342,342,992	
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	-	958,274,960
- Công ty CP TV XDDD&CN Ninh Bình	110,919,545,491	
Trả trước cho người bán	36,425,161,393	-
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	36,425,161,393	-
Phải thu khác	5,812,583,153	193,946,288,089
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế		19,000,000,000
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	4,854,259,833	2,446,288,089
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	-	10,000,000,000
- Công ty CP Tôn Dân Hà Nội	500,000,000	162,500,000,000
- Công ty CP Đầu tư Thaihomies	458,323,320	

Phải trả cho người bán	-	11,115,831,880
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	4,897,221,135
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	6,218,610,745
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	-
Phải trả khác	-	1,239,473,602,467
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	1,220,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	-	826,531,605
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	-	18,647,070,862
	Quý IV/2021	Quý IV/2020
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	210,000,000	135,000,000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	284,259,092	358,000,000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC kiểm toán. Báo cáo 6 tháng đầu năm 2021 được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC



Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, Ngày 28 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

